

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	24,700 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	4.5%	7.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	1.84
Z - score (sản xuất)	(Ba2)
2023	Cảnh báo

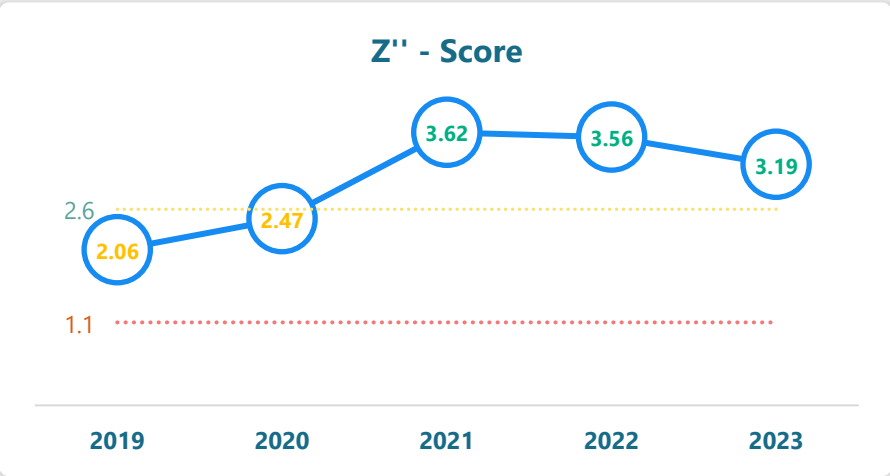
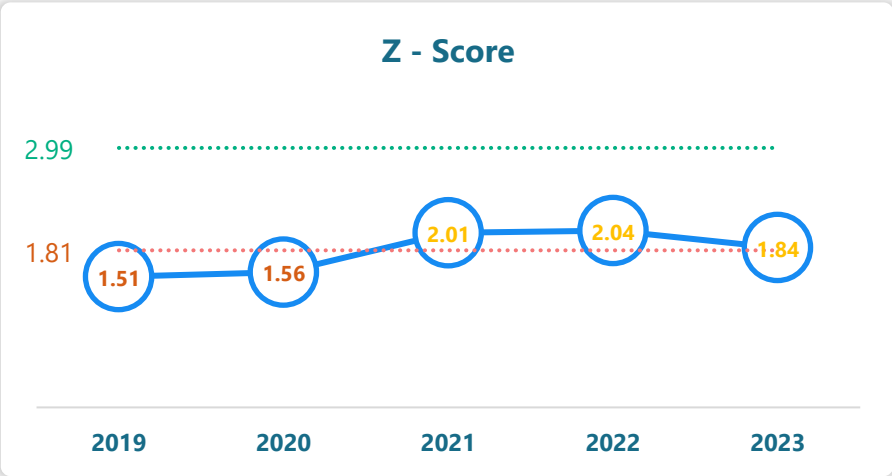
Hệ số nguy cơ phá sản	3.19
Z'' - score (phi sản xuất)	(A3)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,749		▲ 6.00
tỷ VNĐ		▲ 0.3%

LN sau thuế	2023	YoY
317		▼ 160
tỷ VNĐ		▼ 33.6%

ROE	2023	+/- YoY
17.5%		▼ 8.5%

ROA	2023	+/- YoY
9.1%		▼ 4.3%



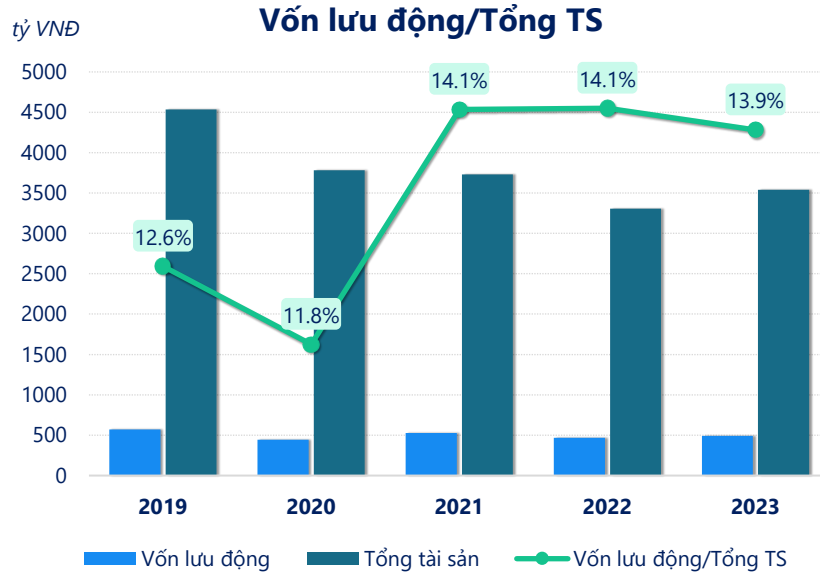
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PPH** năm **2023** đạt **1.84**, **thấp hơn** so với năm 2022 (2.04). **Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PPH** năm **2023** đạt **3.19**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **PPH** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **1,749** tỷ đồng **tăng 0.34%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 33.6%** chỉ còn **316.7** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **17.5%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

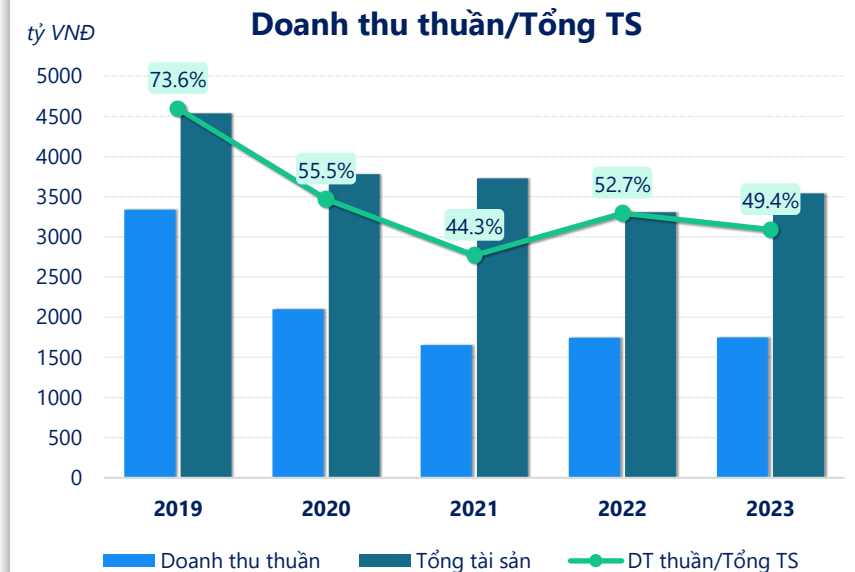
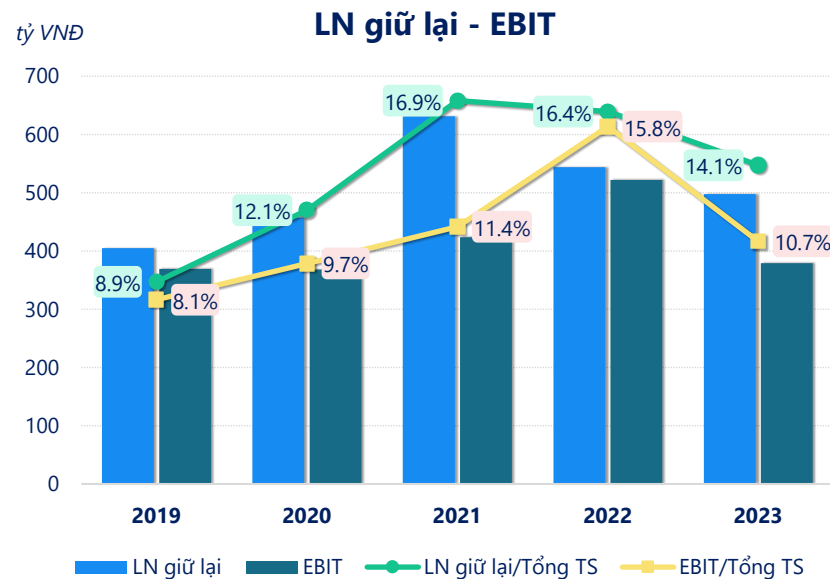
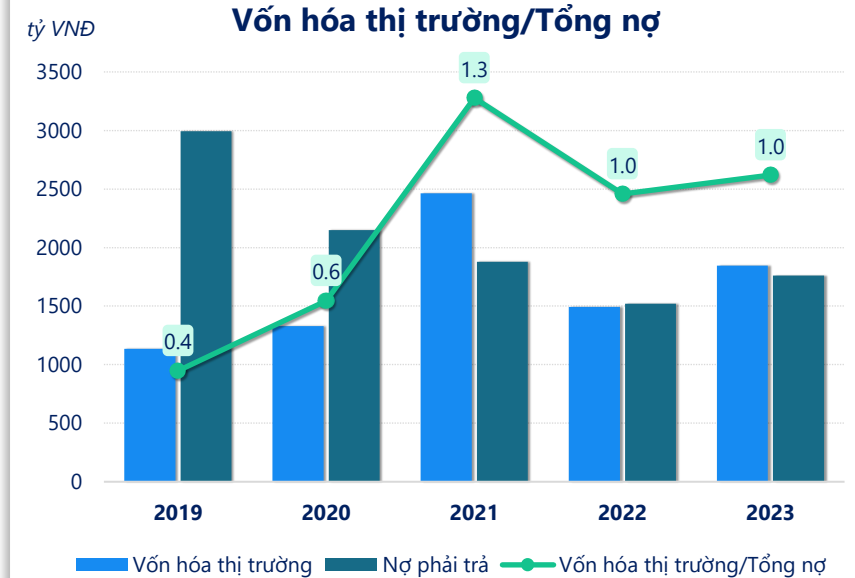
Tổng CTCP Phong Phú (UPCOM: PPH)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.05, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	3,448	3,307	4.3%
Tài sản ngắn hạn	1,547	1,270	21.8%
Tiền và tương đương tiền	74.1	72.4	2.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	491	273	79.7%
Phải thu ngắn hạn	496	461	7.5%
Hàng tồn kho	484	462	4.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.01	1.39	45.0%
Tài sản dài hạn	1,901	2,037	-6.7%
Phải thu dài hạn	1.95	2.38	-18.0%
Tài sản cố định	1,139	1,108	2.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.70	88.0	-98.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	735	811	-9.3%
Tài sản dài hạn khác	12.3	14.0	-11.9%
Lợi thế thương mại	10.8	14.8	-26.7%
Nợ phải trả	1,646	1,519	8.3%
Nợ ngắn hạn	1,051	802	31.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	403	294	36.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	262	178	47.2%
Nợ dài hạn	595	717	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	561	683	-17.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,802	1,788	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,802	1,788	0.8%
Vốn điều lệ	747	747	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	3,336	2,099	1,652	1,743	1,749
Giá vốn hàng bán	3,045	1,859	1,364	1,393	1,402
Lợi nhuận gộp	290	240	289	350	348
Doanh thu HĐTC	67.1	29.7	34.6	76.2	43.3
Chi phí TC	166	93.9	47.5	101	87.7
Chi phí lãi vay	160	82.4	41.7	42.2	59.4
LN trong công ty LKLD	368	336	342	406	320
Chi phí bán hàng	148	75.8	62.3	64.7	77.1
Chi phí QLDN	207	138	143	188	222
LN thuần từ HĐKD	204	297	413	479	325
Lợi nhuận khác	4.72	-11.5	-30.9	0.36	-4.94
LN trước thuế	209	286	382	480	320
Lợi nhuận sau thuế	204	283	380	477	317
LNST của CĐ cty mẹ	210	281	378	472	311

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-70.0	615	213	295	156
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	355	366	272	398	190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-266	-945	-517	-687	-344
Tiền đầu kỳ	42.7	62.7	98.9	66.2	72.4
Lưu chuyển tiền thuần	19.6	36.2	-32.7	6.32	1.66
Ảnh hưởng tỷ giá	0.40	0.00	-0.01	-0.11	0.04
Tiền cuối kỳ	62.7	98.9	66.2	72.4	74.1